

# **Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023



# Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8

# Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

## Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch Thường trực	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2023
Bà Phan Thị Minh Châu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Tiến Chính	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Johan De Geer	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2023
Ông Johan Nyvene	Thành viên	
Ông Phạm Duy Thái	Thành viên	
Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2023
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	
<b>Ủy ban Kiểm toán</b>		
Ông Johan Nyvene	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 12 năm 2023
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 12 năm 2023
Bà Điền Thị Lan Phương	Thành viên	
Bà Phan Thị Minh Châu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2023

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về khả năng tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

## Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 01 năm 2024



# Bảng cân đối kế toán hợp nhất

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2023 VNĐ	Tại 01/01/2023 VNĐ
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>1.015.763.906.787</b>	<b>1.166.762.878.120</b>
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>5</i>	<i>62.434.359.906</i>	<i>54.000.537.646</i>
1	Tiền	111		21.723.076.702	14.753.483.653
2	Các khoản tương đương tiền	112		40.711.283.204	39.247.053.993
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>6</i>	<i>117.409.823.494</i>	<i>12.471.419.160</i>
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		117.409.823.494	12.471.419.160
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>497.081.442.787</i>	<i>907.844.832.919</i>
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	316.095.098.447	400.143.858.643
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	100.016.291.098	116.215.944.192
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	42.664.398.683	39.509.158.772
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	10	111.140.470.790	383.639.751.700
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	11	(72.992.269.667)	(31.711.865.459)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		157.453.436	47.985.071
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>267.167.532.998</i>	<i>157.789.222.490</i>
1	Hàng tồn kho	141	12	272.980.250.729	161.070.610.612
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.812.717.731)	(3.281.388.122)
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>71.670.747.602</i>	<i>34.656.865.905</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	20.149.191.845	6.906.172.957
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		50.891.192.713	27.434.976.220
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		630.363.044	315.716.728
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>1.019.620.898.234</b>	<b>576.984.988.567</b>
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>105.551.190.136</i>	<i>98.478.780.592</i>
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	-	700.000.000
6	Phải thu dài hạn khác	216	10	105.551.190.136	97.778.780.592
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>645.551.128.332</i>	<i>418.139.091.819</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	14	510.727.930.617	335.105.407.398
	- Nguyên giá	222		762.628.190.119	445.709.905.733
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(251.900.259.502)	(110.604.498.335)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	41.342.969.340	7.402.400.000
	- Nguyên giá	225		44.678.823.394	7.402.400.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.335.854.054)	-
3	TSCĐ vô hình	227	16	93.480.228.376	75.631.284.421
	- Nguyên giá	228		106.196.708.971	83.921.353.017
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.716.480.595)	(8.290.068.596)
<i>IV</i>	<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>31.003.296.670</i>	<i>2.954.231.368</i>
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	31.003.296.670	2.954.231.368
<i>V</i>	<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>6</i>	<i>0</i>	<i>21.017.387.750</i>
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	19.017.387.750
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	3.100.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(3.100.000.000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	2.000.000.000
<i>VI</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>41.143.577.691</i>	<i>36.182.080.719</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	39.143.577.691	36.182.080.719
4	Tài sản dài hạn khác	268		2.000.000.000	-
<i>VI</i>	<i>Lợi thế thương mại</i>	<i>269</i>	<i>18</i>	<i>196.371.705.404</i>	<i>213.416.319</i>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>2.035.384.805.021</b>	<b>1.743.747.866.687</b>

# Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

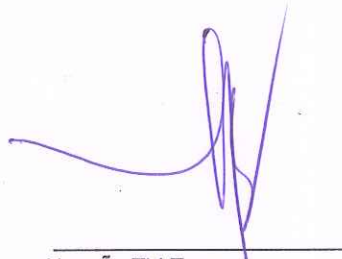
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2023 VNĐ	Tại 01/01/2023 VNĐ
<b>A</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>1.052.279.534.000</b>	<b>851.560.032.938</b>
<i>I</i>	<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>955.495.912.708</i>	<i>772.283.083.192</i>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	77.770.311.298	126.340.052.299
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	23.947.326.961	23.651.269.194
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	33.463.922.794	13.576.047.218
4	Phải trả người lao động	314		15.595.250.884	12.704.372.995
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		50.181.590.184	6.960.976.504
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	22	6.514.678.997	4.092.384.633
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	737.620.425.710	578.489.179.461
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.402.405.880	6.468.800.888
<i>II</i>	<i>Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>96.783.621.291</i>	<i>79.276.949.746</i>
7	Phải trả dài hạn khác	337		9.489.851	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	71.669.116.119	74.852.234.181
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24	25.105.015.321	4.424.715.565
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>25</b>	<b>983.105.271.021</b>	<b>892.187.833.749</b>
<i>I</i>	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>		<i>983.105.271.021</i>	<i>892.187.833.749</i>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	26	629.230.850.000	629.230.850.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		505.641.520.000	505.641.520.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		123.589.330.000	123.589.330.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		67.230.677.157	67.230.677.157
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620.000)	(620.000)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		59.112.663.024	59.112.663.024
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		226.481.623.058	135.873.671.884
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		116.966.797.360	56.160.526.674
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		109.514.825.697	79.713.145.210
12	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.050.077.783	740.591.684
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>2.035.384.805.021</b>	<b>1.743.747.866.687</b>

Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập



Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc



# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	450.276.602.955	1.754.554.175.364	1.817.811.173.255	1.817.811.173.255
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	29.289.362.587	22.089.414.694	51.303.897.631	51.303.897.631
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		420.987.240.368	1.732.464.760.670	1.766.507.275.624	1.766.507.275.624
4. Giá vốn hàng bán	11	29	326.378.652.584	1.263.692.390.126	1.390.654.928.059	1.390.654.928.059
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		94.608.587.784	468.772.370.544	375.852.347.565	375.852.347.565
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	16.422.057.385	35.797.435.820	28.727.256.646	28.727.256.646
7. Chi phí tài chính	22	31	23.990.833.700	76.972.582.546	49.004.941.430	49.004.941.430
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.566.723.565	47.453.708.867	27.401.837.116	27.401.837.116
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		240.639.362	-	(774.749.434)	(774.749.434)
9. Chi phí bán hàng	25	32	43.808.209.253	135.587.998.464	190.392.616.876	190.392.616.876
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	35.733.157.394	169.729.250.580	65.985.287.811	65.985.287.811
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.739.084.184	122.279.974.774	98.422.008.660	98.422.008.660
12. Thu nhập khác	31		15.783.388.125	24.734.297.671	6.935.048.219	6.935.048.219
13. Chi phí khác	32		16.314.102.072	16.434.340.397	12.430.070.066	12.430.070.066
14. Lợi nhuận khác	40		(530.713.947)	8.299.957.274	(5.495.021.847)	(5.495.021.847)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.208.370.237	130.579.932.048	92.926.986.813	92.926.986.813
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(193.618.598)	26.577.750.331	10.602.787.743	10.602.787.743
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.384.443.853	(5.726.409.389)	2.482.099.396	2.482.099.396
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.017.544.982	109.728.591.106	79.842.099.674	79.842.099.674
Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	62		5.014.770.528	109.514.825.697	79.713.145.210	79.713.145.210
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61		2.774.455	213.765.409	128.954.464	128.954.464
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		80	2.166	1.576	1.576

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập



Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc



# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		130.579.932.047	92.926.986.813
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		65.675.513.473	29.206.364.805
- Các khoản dự phòng	03		35.699.298.069	7.393.980.708
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.179.684.367	2.053.963.101
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.721.094.757)	(1.641.060.422)
- Chi phí lãi vay	06		47.453.708.861	27.401.837.116
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		276.867.042.061	157.342.072.121
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		381.263.329.387	(29.713.989.396)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(48.765.791.276)	(16.865.823.727)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(170.848.703.818)	(63.270.331.580)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(12.894.965.559)	(8.005.375.181)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(47.623.823.484)	(27.376.417.637)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.167.376.328)	(2.509.969.176)
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17		(5.556.592.534)	(7.342.728.553)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	20		362.273.118.449	2.257.436.871
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(128.709.707.891)	(84.269.016.308)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	17.414.406.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(168.832.062.984)	(16.193.419.160)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		76.332.060.089	18.451.336.404
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(282.883.200.600)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.721.094.757	4.453.712.634
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(496.371.816.629)	(60.142.980.430)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.789.083.300.645	1.412.923.737.488
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.620.547.953.696)	(1.335.275.150.038)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(12.587.218.762)	(4.144.006.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.415.040.000)	(13.415.040.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		142.533.088.187	60.089.541.450
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		8.434.390.007	2.203.997.891
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		54.000.537.646	51.698.311.511
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		(567.747)	98.228.244
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		62.434.359.906	54.000.537.646

Nghe An, Việt Nam

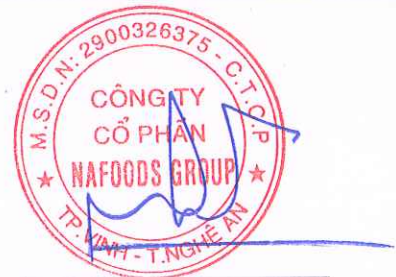
Ngày 30 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập



Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc



# Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

## 1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là “Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp”).

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 567.988.450.000 đồng lên 599.267.850.000 đồng.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi thông tin cá nhân của người đại diện theo pháp luật.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Ngày 20 tháng 10 năm 2022, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi Người đại diện theo pháp luật.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoàn, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu đăng ký
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng	99,8%
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng	100%
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,8%
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Thôn Gò Đồi, đường Bùi Viện, Xã An Phú, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh	99,86%
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16, Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng	99%
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Cụm Công nghiệp Mộc Châu, tiểu khu Bó Bun, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả	99,9%
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,9%

## 2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

### 2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

## 3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

### 3.1 Cơ sở chung lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp. Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.



### 3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tập đoàn được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty mẹ"), và các báo cáo tài chính của các công ty con (như được trình bày trong Thuyết minh số 1).

### 3.3 Các công ty con

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Tập đoàn từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của các công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được tính cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có một nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Tập đoàn. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

### 3.4 Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, thường đi kèm với tỷ lệ sở hữu từ 20% đến 50% của quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Tập đoàn vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên kết nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư.

Việc thay đổi quyền sở hữu trong công ty liên kết dẫn đến việc mất đi quyền ảnh hưởng đáng kể được coi là một giao dịch thanh lý đầu tư vào công ty liên kết. Phần sở hữu còn lại của khoản đầu tư này được hạch toán theo giá gốc tại ngày mất đi quyền ảnh hưởng.

### 3.5 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.



## 4. Chính sách kế toán áp dụng

### 4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền kỳ quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng mà ngân hàng buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

#### **Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã dự đoán từ khi đầu tư.

#### **Dự phòng giảm giá khoản đầu tư**

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC về chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

### 4.5 Các khoản phải thu

#### **Phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.



### **Phải thu về cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tập đoàn áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **4.7 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

#### **Nguyên giá**

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	<b>Năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 23

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

### **4.8 Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty, với thời gian khấu hao như sau:



	Năm
Máy móc, thiết bị	6 - 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6

#### 4.9 Tài sản cố định vô hình

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí san lấp mặt bằng. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

##### Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 6 năm.

#### 4.10 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

#### 4.11 Tài sản dở dang dài hạn

##### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

#### 4.12 Chi phí trả trước

##### Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

##### Phí tư vấn và phí luật sư

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 6 năm đến 7 năm.

##### Chi phí khai hoang, đền bù đất

Chi phí khai hoang, đền bù đất phát sinh liên quan đến việc cải tạo, khai hoang vùng đất nguyên liệu tại Tri Lễ, Quê Phong, Nghệ An và các chi phí liên quan đến việc mua đất nhưng chưa đủ tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm.

##### Chi phí chuyển giao công nghệ

Chi phí chuyển giao công nghệ thể hiện khoản tư vấn chuyển giao công nghệ nhân giống chanh leo, đào tạo chuyển giao kỹ thuật phát hiện kiểm soát virus trên cây chanh leo, cung cấp cây giống bố mẹ, tư vấn thiết lập vườn ươm giống chanh leo được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm.

#### 4.13 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua.

Tài sản là lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 10 năm.



Lợi thế thương mại âm (phát sinh khi phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý của tài sản thuần vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh) được ghi nhận trực tiếp như một khoản lãi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày mua.

Lãi, lỗ thanh lý công ty con bao gồm cả phần xóa sổ lợi thế thương mại còn lại tại ngày bán.

#### **4.14 Nợ phải trả và chi phí trích trước**

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

#### **4.15 Chi phí đi vay**

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

#### **4.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

#### **4.17 Lợi ích nhân viên**

Tập đoàn không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi nào cho người lao động ngoại trừ các khoản phúc lợi bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Tập đoàn chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan.

#### **4.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

#### **4.19 Vốn chủ sở hữu**

##### **Vốn góp**

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

##### **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

##### **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Công ty

#### **4.20 Cổ tức**

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

#### **4.21 Doanh thu**

##### **Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và người mua chấp nhận thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận



nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

#### **Thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

#### **Lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

#### **4.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

#### **4.23 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu**

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

#### **4.24 Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các công ty liên kết của Tập đoàn.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

#### **4.25 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

#### **4.26 Các sự kiện tiềm tàng**

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.



Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

#### 4.27 Các sự kiện sau phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

#### 4.28 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

#### 4.29 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ	01 tháng 01 năm 2023 VNĐ
<b>Tiền</b>		
Tiền mặt	480.779.635	64.722.416
Tiền gửi	21.242.297.067	14.688.761.237
	<b>21.723.076.702</b>	<b>14.753.483.653</b>
<b>Các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng	40.711.283.204	39.247.053.993
	<b>CỘNG</b>	<b>54.000.537.646</b>

### 6. Các khoản đầu tư tài chính

#### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2023		01 tháng 01 năm 2023	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng	117.409.823.494	117.409.823.494	12.471.419.160	12.471.419.160
	<b>CỘNG</b>	<b>117.409.823.494</b>	<b>12.471.419.160</b>	<b>12.471.419.160</b>
<b>Dài hạn</b>				
Trái Phiếu Vietinbank	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	<b>CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>117.409.823.494</b>	<b>14.471.419.160</b>	<b>14.471.419.160</b>



## 7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ	01 tháng 01 năm 2023 VNĐ
<b>Phải thu ngắn hạn</b>		
Flagfood Ag	100.346.093.597	117.676.862.446
Lic Profi Line Plus	71.339.524.551	73.697.741.092
Chaucer Foods, Inc	13.754.496.000	
Các khách hàng khác	127.816.434.549	170.357.073.909
<b>CỘNG</b>	<b>313.256.548.697</b>	<b>378.811.613.447</b>
<b>Phải thu bên liên quan</b>		
Công ty CP Kingfoods	2.838.549.750	342.265.585
Công ty CP Nafoods Tây Bắc		6.403.741.504
Công Ty CP Thực Phẩm Nghệ An		14.586.238.107
<b>CỘNG</b>	<b>2.838.549.750</b>	<b>21.332.245.196</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>316.095.098.447</b>	<b>400.143.858.643</b>

## 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ	01 tháng 01 năm 2023 VNĐ
<b>Trả trước cho bên thứ ba</b>		
Công Ty CP Dịch Vụ Công Nghệ Natech	22.124.183.244	21.941.474.535
Công Ty TNHH MTV Nông Sản Anh Đức	5.504.739.410	390.504.830
Các đối tượng khác	33.502.955.774	33.288.815.324
<b>CỘNG</b>	<b>61.131.878.428</b>	<b>55.620.794.689</b>
<b>Trả trước cho bên liên quan</b>		
Công ty CP Kingfoods	38.883.755.670	46.055.429.112
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	657.000	
Công Ty CP Thực Phẩm Nghệ An		14.539.720.391
<b>CỘNG</b>	<b>38.884.412.670</b>	<b>60.595.149.503</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>100.016.291.098</b>	<b>116.215.944.192</b>

## 9. Phải thu về cho vay

	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ	01 tháng 01 năm 2023 VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
Đối tượng khác	21.726.200.000	457.500.000
<b>CỘNG</b>	<b>21.726.200.000</b>	<b>457.500.000</b>
<b>Phải thu bên liên quan</b>		
Công Ty CP Thực Phẩm Nghệ An		12.690.099.378
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	20.938.198.683	26.361.559.394
<b>CỘNG</b>	<b>20.938.198.683</b>	<b>39.051.658.772</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>42.664.398.683</b>	<b>39.509.158.772</b>
<b>Dài hạn</b>		
Đối tượng khác		700.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>700.000.000</b>

## 10. Phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ	01 tháng 01 năm 2023 VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng nhân viên	42.684.469.043	64.483.419.015
Tạm ứng cổ tức cho International Finance Corporation	13.415.040.000	13.415.040.000
Tạm ứng mua cổ phần của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An		198.775.100.000
Tạm ứng mua cổ phần của Công ty CP Nafoods Tây Bắc		56.000.000.000
Tạm ứng mua tài sản của Công ty TNHH XNK Rau quả Đông Nam Việt	29.636.100.000	29.636.100.000
Phải thu khác.	11.639.183.674	17.456.197.031
<b>CỘNG</b>	<b>97.374.792.717</b>	<b>379.765.856.046</b>



Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

<b>Phải thu bên liên quan</b>		
Công Ty CP Thực Phẩm Nghệ An		915.115.808
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	13.765.678.073	2.958.779.846
<b>CỘNG</b>	<b>13.765.678.073</b>	<b>3.873.895.654</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>111.140.470.790</b>	<b>383.639.751.700</b>
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu dài hạn khác	2.082.289.544	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: dài hạn	6.715.267.592	1.025.147.592
<b>CỘNG</b>	<b>8.797.557.136</b>	<b>1.025.147.592</b>
<b>Phải thu bên liên quan</b>		
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	96.753.633.000	96.753.633.000
<b>CỘNG</b>	<b>96.753.633.000</b>	<b>96.753.633.000</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>105.551.190.136</b>	<b>97.778.780.592</b>

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 12 năm 2023		01 tháng 01 năm 2023	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<b>Các khoản phải thu quá hạn không thanh toán</b>				
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty Cổ phần bánh kẹo ANCO	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
Công ty TNHH Màu Xanh Đồi Mới	1.260.000.000	(1.260.000.000)	1.260.000.000	(1.260.000.000)
Khách lẻ mua cây giống	22.646.038.545	(10.142.652.391)	61.521.870.112	(15.902.690.043)
Công Ty TNHH Liên Vĩnh Xương	4.333.415.593	(4.333.415.593)	4.333.415.593	-
Lic Profil Line Plus	71.339.524.551	(20.876.891.926)	73.697.741.092	-
Kingfoods' Llc	12.072.600.226	(8.450.820.158)	11.736.693.160	-
Khác	24.432.623.661	(22.638.598.801)	11.375.229.024	(9.259.284.618)
<b>CỘNG</b>	<b>140.560.639.626</b>	<b>(72.178.815.919)</b>	<b>78.633.536.186</b>	<b>(30.898.411.711)</b>
<b>Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn</b>				
Công ty Cổ phần Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu Xanh Đồi Mới	400.539.000	(400.539.000)	400.539.000	(400.539.000)
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	65.041.667	(65.041.667)	65.041.667	(65.041.667)
<b>CỘNG</b>	<b>813.453.748</b>	<b>(813.453.748)</b>	<b>813.453.748</b>	<b>(813.453.748)</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>141.374.093.374</b>	<b>(72.992.269.667)</b>	<b>79.446.989.934</b>	<b>(31.711.865.459)</b>

12. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2023	01 tháng 01 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Hàng đang đi đường	2.700.000	
Nguyên vật liệu	16.978.298.882	16.502.018.415
Công cụ, dụng cụ	16.810.351.915	30.364.359.428
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.871.309.430	52.823.800.079
Thành phẩm	177.445.238.285	41.544.411.340
Hàng hóa	860.359.992	11.884.521.350
Hàng gửi bán	8.011.992.225	7.951.500.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>272.980.250.729</b>	<b>161.070.610.612</b>

### 13. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2023	01 tháng 01 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	6.791.834.584	690.641.747
Ứng trước tiền thuê đất	5.240.142.119	5.147.110.000
Thuê kho	3.162.321.423	
Chi phí khác	4.954.893.719	1.068.421.210
<b>CỘNG</b>	<b>20.149.191.845</b>	<b>6.906.172.957</b>
<b>Dài hạn</b>		
Phí tư vấn và phí luật sư	2.690.464.913	3.663.504.300
Chi phí thuê văn phòng Hồ Chí Minh	545.454.550	
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.565.571.385	8.547.060.232
Chi phí chuyển giao công nghệ		4.561.489.537
Chi phí khai hoang, đền bù đất	3.613.070.477	13.490.429.003
Thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu Nafoods	250.769.001	
Chi phí khác	26.478.247.365	5.919.597.647
<b>CỘNG</b>	<b>39.143.577.691</b>	<b>36.182.080.719</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>59.292.769.536</b>	<b>43.088.253.676</b>



14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	196.459.772.681	236.826.238.427	6.415.912.701	6.007.981.966	445.709.905.733
Số dư do hợp nhất	107.355.320.672	130.262.422.173	3.894.618.538	9.386.168.551	250.898.529.934
Tăng trong kỳ	40.276.151.704	19.736.216.983	5.072.429.364	3.482.596.231	68.567.394.282
Chuyển từ XDCB	-	1.960.200.506	-	3.331.957.136	5.292.157.642
Thanh lý	-	(6.364.101.067)	(1.475.696.363)	-	(7.839.797.430)
Số dư cuối kỳ	344.091.245.057	382.420.977.022	13.907.264.240	22.208.703.884	762.628.190.119
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	(42.333.351.105)	(65.164.256.630)	(2.438.335.933)	(668.554.667)	(110.604.498.335)
Số dư do hợp nhất	(23.668.217.352)	(65.958.064.951)	(1.489.362.809)	(4.207.703.648)	(95.323.348.760)
Khấu hao trong kỳ	(19.453.807.584)	(25.959.656.875)	(1.006.434.008)	(1.069.848.942)	(47.489.747.409)
Thanh lý	222.059.637	746.919.692	548.355.673	-	1.517.335.002
Số dư cuối kỳ	(85.233.316.404)	(156.335.058.764)	(4.385.777.077)	(5.946.107.257)	(251.900.259.502)
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	154.126.421.576	171.661.981.797	3.977.576.768	5.339.427.299	335.105.407.398
Tại ngày cuối cuối kỳ	258.857.928.653	226.085.918.258	9.521.487.164	16.262.596.627	510.727.930.617

## 15. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VNĐ
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	7.402.400.000
Thuê tài chính trong kỳ	37.276.423.394
Số dư cuối kỳ	44.678.823.394
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	
Khấu hao trong kỳ	(3.335.854.054)
Số dư cuối kỳ	(3.335.854.054)
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu kỳ	7.402.400.000
Tại ngày cuối kỳ	41.342.969.340

## 16. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tài sản cố định vô hình khác VNĐ	Cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	14.277.799.600	69.074.053.417	569.500.000	83.921.353.017
Số dư do hợp nhất	506.297.000	-	19.517.957.954	20.024.254.954
Tăng trong năm	560.000.000	-	1.691.101.000	2.251.101.000
Số dư cuối kỳ	15.344.096.600	69.074.053.417	21.778.558.954	106.196.708.971
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	(1.293.315.394)	(6.446.236.536)	(550.516.666)	(8.290.068.596)
Số dư do hợp nhất	(125.269.223)	-	-	(125.269.223)
Khấu hao trong năm	(2.575.233.185)	(1.390.963.872)	(334.945.719)	(4.301.142.776)
Số dư cuối kỳ	(3.993.817.802)	(7.837.200.408)	(885.462.385)	(12.716.480.595)
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	12.984.484.206	62.627.816.881	18.983.334	75.631.284.421
Tại ngày cuối kỳ	11.350.278.798	61.236.853.009	20.893.096.569	93.480.228.376

## 17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ	01 tháng 01 năm 2023 VNĐ
Số dư đầu kỳ	2.954.231.368	12.669.203.842
Số dư tăng do hợp nhất	328.654.000	
Tăng trong năm	68.864.937.454	25.499.815.553
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(35.007.635.985)	(27.467.666.255)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(1.015.564.416)	(211.695.454)
Chuyển nhượng dự án	(453.108.800)	(7.535.426.318)
Giảm khác	(4.668.216.951)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>31.003.296.670</b>	<b>2.954.231.368</b>
<i>Trong đó</i>		
Dự án khác	2.279.408.196	650.000.000
Dự án sấy hoa quả		1.376.437.852
Dự án Nasoco 2	750.000.000	
Dự án Nhà máy Nafoods Tây Nguyên: GĐ3	27.973.888.474	927.793.516
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>31.003.296.670</b>	<b>2.954.231.368</b>



## 18. Lợi thế thương mại

	Giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	213.416.319	426.832.637
Tăng từ giao dịch hợp nhất kinh doanh trong kỳ	206.707.058.320	
Phân bổ trong kỳ	(10.548.769.234)	(213.416.318)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>196.371.705.404</b>	<b>213.416.319</b>

## 19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2023	01 tháng 01 năm 2023
	VND	VND
<b>Phải trả đối tượng khác</b>		
Công Ty TNHH MTV Á Châu Tây Nguyên	5.001.451.932	8.771.411.613
Hợp Tác Xã Đăng Hưng Phước Chợ Gạo	1.127.076.550	2.877.150.625
Các đối tượng khác	71.409.189.035	113.007.895.003
<b>CỘNG</b>	<b>77.537.717.517</b>	<b>124.656.457.241</b>
<b>Phải trả cho các bên liên quan</b>		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc		16.687.682
Công Ty CP Thực Phẩm Nghệ An		1.666.907.376
Công Ty Cổ Phần Kingfoods	16.400.000	
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	216.193.781	
<b>CỘNG</b>	<b>232.593.781</b>	<b>1.683.595.058</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>77.770.311.298</b>	<b>126.340.052.299</b>

## 20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2023	01 tháng 01 năm 2023
	VND	VND
<b>Phải trả cho bên thứ ba</b>		
Công Ty CP Thực Phẩm Sữa TH	10.147.110.000	10.147.110.000
Zhejiang Qiding Import And Export Co Ltd		3.662.164.025
World Foods And Flavors Usa Llc	2.613.592.276	1.375.337.500
Khác	11.186.624.685	9.841.995.169
<b>CỘNG</b>	<b>23.947.326.961</b>	<b>23.651.269.194</b>

## 21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2023	01 tháng 01 năm 2023
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	6.625.560.018	3.274.148.345
Thuế xuất, nhập khẩu	38.573.004	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.703.288.291	9.340.208.994
Thuế thu nhập cá nhân	717.519.354	626.214.939
Thuế nhà thầu	303.633.200	
Thuế khác	75.348.927	335.474.940
<b>CỘNG</b>	<b>33.463.922.794</b>	<b>13.576.047.218</b>

## 22. Phải trả khác

	30 tháng 09 năm 2023 VNĐ	01 tháng 01 năm 2023 VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	800.508.126	
Bảo hiểm xã hội	398.882.814	
Lãi vay phải trả	1.342.354.853	
Phải trả cổ tức	210.000.000	308.047.270
Phải trả khác	3.761.327.424	3.782.731.583
<b>CỘNG</b>	<b>6.513.073.217</b>	<b>4.090.778.853</b>
<b>Phải trả cho các bên liên quan</b>		
Công ty CP Kingfoods	1.605.780	1.605.780
<b>CỘNG</b>	<b>1.605.780</b>	<b>1.605.780</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.514.678.997</b>	<b>4.092.384.633</b>



### 23. Vay và nợ thuê tài chính

#### Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2023		Trong kỳ		01 tháng 01 năm 2023		
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Số dư tăng do hợp nhất VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngân hàng, tổ chức tín dụng</b>							
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành Phố Vinh	101.236.158.216	101.236.158.216	292.041.733.540	321.175.570.181	5.798.023.066	124.571.971.791	124.571.971.791
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nghệ An	202.920.140.669	202.920.140.669	651.710.188.317	666.643.407.568	-	217.853.359.920	217.853.359.920
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An	4.374.185.300	4.374.185.300	58.167.710.290	99.279.817.780	-	45.486.292.790	45.486.292.790
Ngân hàng TNHH MTV HONG LEONG Việt Nam	77.941.336.102	77.941.336.102	126.214.632.310	94.562.791.079	-	46.289.494.871	46.289.494.871
Ngân hàng đại chúng TNHH Kasikornbank - CN thành phố Hồ Chí Minh	22.664.283.479	22.664.283.479	105.423.485.217	125.849.731.554	-	43.090.529.816	43.090.529.816
Ngân hàng TMCP hàng hải Việt Nam- CN HCM	-	-	37.208.133.706	61.787.714.513	-	24.579.580.807	24.579.580.807
Ngân Hàng Bangkok Đại Chúng TNHH Chi Nhánh TP HCM(NTNN)	118.271.864.104	118.271.864.104	245.731.118.805	127.459.254.701	-	-	-
Ngân Hàng Thương Mại TNHH E.Sun - Chi Nhánh Đồng Nai	149.546.380.067	149.546.380.067	180.192.646.444	30.646.266.377	-	-	-
<b>Vay các đối tượng khác</b>							
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	-	-	-	31.948.286.869	-	31.948.286.869	31.948.286.869
Đối tượng khác	25.541.657.173	25.541.657.173	150.000.000	1.020.000.000	26.411.657.173	-	-
<b>CỘNG</b>	<b>702.496.005.110</b>	<b>702.496.005.110</b>	<b>1.696.839.648.629</b>	<b>1.560.372.840.622</b>	<b>32.209.680.239</b>	<b>533.819.516.864</b>	<b>533.819.516.864</b>
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	7.862.888.239	7.862.888.239	7.756.046.800	23.469.486.612	-	23.576.328.051	23.576.328.051
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	1.856.870.106	1.856.870.106	2.787.446.112	930.576.006	-	-	-
Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	3.697.994.340	3.697.994.340	3.697.994.340	-	-	-	-
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	21.706.667.915	21.706.667.915	21.715.555.380	21.102.222.011	-	21.093.334.546	21.093.334.546
<b>CỘNG</b>	<b>35.124.420.600</b>	<b>35.124.420.600</b>	<b>35.957.042.632</b>	<b>45.502.284.629</b>	<b>-</b>	<b>44.669.662.597</b>	<b>44.669.662.597</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>737.620.425.710</b>	<b>737.620.425.710</b>	<b>1.732.796.691.261</b>	<b>1.605.875.125.251</b>	<b>32.209.680.239</b>	<b>578.489.179.461</b>	<b>578.489.179.461</b>

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	31 tháng 12 năm 2023		01 tháng 01 năm 2023				
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Số dư do hợp nhất VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
<b>Ngân hàng</b>							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	11.185.039.683	11.185.039.683	1.192.000.000	8.426.502.601	8.647.542.284	9.772.000.000	9.772.000.000
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	54.266.667.101	54.266.667.101	1.542.222.235	21.102.222.011	-	73.826.666.877	73.826.666.877
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	7.862.888.239	7.862.888.239	7.756.046.800	30.646.388.462	-	30.753.229.901	30.753.229.901
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	29.601.449.696	29.601.449.696	40.896.160.458	11.294.710.762	-	-	-
Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	3.877.492.000	3.877.492.000	-	1.292.508.000	-	5.170.000.000	5.170.000.000
<b>CỘNG</b>	<b>106.793.536.719</b>	<b>106.793.536.719</b>	<b>51.386.429.493</b>	<b>72.762.331.836</b>	<b>8.647.542.284</b>	<b>119.521.896.778</b>	<b>119.521.896.778</b>
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	(7.862.888.239)	(7.862.888.239)	(7.756.046.800)	(23.469.486.612)	-	(23.576.328.051)	(23.576.328.051)
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	(1.856.870.106)	(1.856.870.106)	(2.787.446.112)	(930.576.006)	-	-	-
Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	(3.697.994.340)	(3.697.994.340)	(3.697.994.340)	-	-	-	-
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	(21.706.667.915)	(21.706.667.915)	(21.715.555.380)	(21.102.222.011)	-	(21.093.334.546)	(21.093.334.546)
<b>CỘNG</b>	<b>(35.124.420.600)</b>	<b>(35.124.420.600)</b>	<b>(35.957.042.632)</b>	<b>(45.502.284.629)</b>	<b>-</b>	<b>(44.669.662.597)</b>	<b>(44.669.662.597)</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>71.669.116.119</b>	<b>71.669.116.119</b>	<b>15.429.386.861</b>	<b>27.260.047.207</b>	<b>8.647.542.284</b>	<b>74.852.234.181</b>	<b>74.852.234.181</b>



## 24. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ	01 tháng 01 năm 2023 VNĐ
Số dư đầu năm	4.424.715.565	1.942.616.169
Khoản chênh lệch tạm thời trong năm	20.680.299.757	2.482.099.395
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>25.105.015.321</b>	<b>4.424.715.565</b>

## 25. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu ngân quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2022	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	38.781.277.104	100.422.907.554	732.744.585	836.397.836.400
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	79.713.145.210	128.954.464	79.842.099.674
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	23.247.689.650	(44.337.354.592)	-	(21.089.664.942)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(2.916.303.730)	-	-	(2.916.303.730)
Giảm khác	-	-	-	-	74.973.712	(121.107.365)	(46.133.653)
<b>Số dư, 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>629.230.850.000</b>	<b>67.230.677.157</b>	<b>(620.000)</b>	<b>59.112.663.024</b>	<b>135.873.671.884</b>	<b>740.591.684</b>	<b>892.187.833.749</b>
Số dư, 1 tháng 1 năm 2023	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	59.112.663.024	135.873.671.884	740.591.684	892.187.833.749
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	109.514.825.697	213.765.409	109.728.591.106
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(21.386.354.522)	-	(21.386.354.522)
Tặng khác	-	-	-	-	2.480.000.000	95.720.690	2.575.200.689
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư, 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>629.230.850.000</b>	<b>67.230.677.157</b>	<b>(620.000)</b>	<b>59.112.663.024</b>	<b>226.481.623.058</b>	<b>1.050.077.783</b>	<b>983.105.271.021</b>

## 26. Vốn góp chủ sở hữu

### Cổ phiếu phát hành:

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.564.152	505.641.520.000	50.564.152	505.641.520.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	62	620.000	62	620.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	62	620.000	62	620.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.923.023	629.230.230.000	62.923.023	629.230.230.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.564.090	505.640.900.000	50.564.090	505.640.900.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	109.514.825.697	79.713.145.210
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	109.514.825.697	79.713.145.210
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.564.090	50.564.090
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.166	1.576

**27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	1.754.158.077.651	1.811.371.915.100
Doanh thu cung cấp dịch vụ	396.097.713	6.439.258.155
<b>CỘNG</b>	<b>1.754.554.175.364</b>	<b>1.817.811.173.255</b>

**28. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
Chiết khấu thương mại	12.005.432.473	
Giảm giá hàng bán	8.328.373.721	37.659.679.343
Hàng bán bị trả lại.	1.755.608.500	13.644.218.288
<b>CỘNG</b>	<b>22.089.414.694</b>	<b>51.303.897.631</b>

**29. Giá vốn hàng bán**

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng bán	1.263.692.390.126	1.382.372.537.826
Giá vốn dịch vụ	-	8.282.390.233
<b>CỘNG</b>	<b>1.263.692.390.126</b>	<b>1.390.654.928.059</b>

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.721.094.757	4.453.712.634
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	22.380.615.157	24.273.544.012
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	1.237.290.950	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.458.434.956	
<b>CỘNG</b>	<b>35.797.435.820</b>	<b>28.727.256.646</b>

**31. Chi phí hoạt động tài chính**

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	47.453.708.861	27.401.837.116
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.274.849.668	17.606.680.295
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	6.416.975.360	2.053.963.101
Chi phí tài chính khác	2.827.048.657	1.942.460.918
<b>CỘNG</b>	<b>76.972.582.546</b>	<b>49.004.941.430</b>



### 32. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	14.777.310.446	12.951.999.339
Chi phí nguyên vật liệu	4.238.698.942	4.185.151.349
Chi phí khấu hao	96.259.358	110.624.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.899.522.859	150.630.698.183
Các khoản khác	11.576.206.859	22.514.143.399
<b>CỘNG</b>	<b>135.587.998.464</b>	<b>190.392.616.876</b>

### 33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	46.757.562.028	23.210.329.978
Chi phí vật liệu quản lý	796.584.131	464.968.415
Chi phí khấu hao	15.110.231.722	6.181.451.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.714.456.838	4.467.177.713
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	67.638.167.861	13.725.525.030
Chi phí khác	31.712.248.000	17.935.835.525
<b>CỘNG</b>	<b>169.729.250.580</b>	<b>65.985.287.811</b>

### 34. Sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 hoặc kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

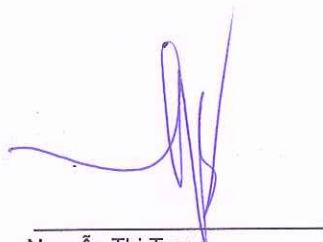
### 35. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phê duyệt để phát hành.

Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập



Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc